

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300100471, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09/04/2021)
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/04/2021)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại Thành viên
Ông Phạm Văn Chương Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
 - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 150321.010/BCTC.KT5 ngày 15/03/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không đánh giá được giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020. Tại ngày 30/06/2021, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của toàn bộ Hàng tồn kho, thực hiện trích lập dự phòng bổ sung và ghi nhận vào chi phí của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 với số tiền 15,44 tỷ VND (Xem thuyết minh số 22). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được việc ghi nhận toàn bộ chi phí dự phòng nêu trên vào kết quả kinh doanh kỳ này có phù hợp hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 45,02 tỷ VND, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 286,75 tỷ VND, tương ứng 95,58% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 70 tỷ VND (Thuyết minh số 13,16,17 và 18). Những sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.166.944.912	67.804.229.554
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.603.864.484	1.751.159.091
111	1. Tiền		1.103.864.484	1.751.159.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.044.661.348	14.089.514.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.094.540.667	22.777.728.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.629.840.865	1.759.076.865
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.144.498.010	4.275.275.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.854.908.194)	(14.753.257.264)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	III. Hàng tồn kho	10	31.242.925.298	46.489.519.255
141	1. Hàng tồn kho		52.583.084.817	52.390.806.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.340.159.519)	(5.901.286.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.275.493.782	5.474.037.020
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	26.668.130	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.248.825.652	5.474.037.020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		108.798.371.869	115.191.318.686
220	I. Tài sản cố định		86.384.959.912	92.381.211.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	86.384.959.912	92.381.211.433
222	- Nguyên giá		400.866.030.555	400.812.805.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.481.070.643)	(308.431.594.122)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		215.909.091	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		215.909.091	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.920.078.842	2.171.878.983
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		813.350.773	813.350.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(393.271.931)	(141.471.790)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.277.424.024	20.638.228.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.277.424.024	20.638.228.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		160.965.316.781	182.995.548.240


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		104.594.079.810	100.701.285.253
310	I. Nợ ngắn hạn		97.185.304.568	91.810.754.163
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	69.028.562.895	65.498.444.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.146.843.209	1.308.444.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.081.459.462	7.727.582.073
314	4. Phải trả người lao động		732.474.117	1.237.170.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	537.350.530	538.717.965
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.269.900.282	9.173.771.454
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	7.388.714.073	6.326.622.879
330	II. Nợ dài hạn		7.408.775.242	8.890.531.090
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.408.775.242	8.890.531.090
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.371.236.971	82.294.262.987
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	56.371.236.971	82.294.262.987
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(286.747.056.112)	(260.824.030.096)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(260.824.030.096)	(240.338.662.802)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(25.923.026.016)	(20.485.367.294)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		160.965.316.781	182.995.548.240


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2021

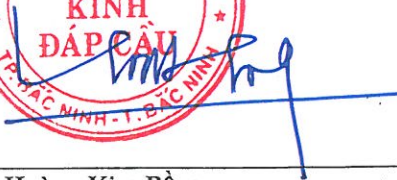
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.428.209.454	22.642.207.468
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.428.209.454	22.642.207.468
11	3. Giá vốn hàng bán	22	37.553.091.285	22.652.095.529
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(16.124.881.831)	(9.888.061)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	55.302.146	749.713.589
22	6. Chi phí tài chính	24	1.003.473.911	1.432.731.594
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		751.673.770	1.395.677.617
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(62.241.083)
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.091.836.871	1.448.050.142
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.979.951.468	3.221.079.470
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.144.841.935)	(5.424.276.761)
31	11. Thu nhập khác	27	24.276.584	361.454.545
32	12. Chi phí khác	28	3.802.460.665	206.013.565
40	13. Lợi nhuận khác		(3.778.184.081)	155.440.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		(176)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.539.832.885	3.345.843.997
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.049.476.521	2.484.257.212
03	- Các khoản dự phòng		15.792.323.640	116.327.697
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.243.980)	37.053.977
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.397.066)	(687.472.506)
06	- Chi phí lãi vay		751.673.770	1.395.677.617
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.383.193.131)	(1.922.991.784)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.639.028	476.326.049
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(192.278.612)	(1.717.008.076)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.917.178.137	2.326.442.530
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		334.136.116	(21.015.033.394)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(608.472.465)	(3.654.502.874)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.667.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.098.009.073	(25.511.434.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(828.194.421)	(7.353.422.641)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.374.500.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.397.066	719.954.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(824.797.355)	6.741.032.081
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	8.600.926.865
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.420.506.325)	(15.783.038.434)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(420.506.325)	(7.182.111.569)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(147.294.607)	(25.952.514.111)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.751.159.091	39.701.633.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.603.864.484</u>	<u>13.749.123.887</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300100471, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2021 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 98 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 101 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tại ngày 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 45,02 tỷ VND, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 286,75 tỷ đồng, tương ứng 95,58% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 70 tỷ đồng (Thuyết minh số 13, 16, 17 và 18). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất:
 - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
 - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	105.719.959	194.020.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	998.144.525	1.557.138.908
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	-
	1.603.864.484	1.751.159.091

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 2,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Hà Nội	20,86%	VND 20,86%	20,86%	VND 20,86%
		813.350.773		813.350.773
		<u>813.350.773</u>		<u>813.350.773</u>

- Công ty Cổ phần Vinafacade

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(393.271.931)	1.000.000.000	(141.471.790)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>(393.271.931)</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>(141.471.790)</u>

- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera

- Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cấu học sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera

Công ty Cổ phần Viglacera Delta

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	596.476.660	-	600.816.660	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	879.128.869	-	861.432.943	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.991.941.750	(8.607.514.694)	15.688.485.891	(8.505.863.764)
	23.094.540.667	(14.234.508.082)	22.777.728.882	(14.132.857.152)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.049.639.537	(2.175.759.057)	4.320.996.017	(2.175.759.057)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT	883.895.487	-	883.895.487	-
- Các khoản trả trước khác	745.945.378	(55.000.000)	875.181.378	(55.000.000)
	1.629.840.865	(55.000.000)	1.759.076.865	(55.000.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.500.637.983	-	3.639.229.781	-
Phải thu khác	643.860.027	(565.400.112)	636.045.924	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	126.461.215	(48.001.300)	118.647.112	(48.001.300)
	4.144.498.010	(565.400.112)	4.275.275.705	(565.400.112)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.502.910.808	263.834.289	8.299.608.948	162.183.359
	15.118.742.483	263.834.289	14.915.440.623	162.183.359

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.727.024.619	(4.327.540.887)	14.046.400.113	(1.106.748.041)
Công cụ, dụng cụ	2.738.409.641	(1.472.715.586)	2.727.585.336	(75.744.114)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	4.990.876.636	(3.181.585.311)	5.281.138.752	-
Thành phẩm	27.224.779.412	(12.117.987.040)	29.433.687.495	(4.659.347.409)
Hàng gửi đi bán	901.994.509	(240.330.695)	901.994.509	(59.447.386)
	52.583.084.817	(21.340.159.519)	52.390.806.205	(5.901.286.950)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 6.814.550.217 VND.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 15,44 tỷ VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	26.668.130	-
	<u>26.668.130</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	20.277.424.024	20.638.228.270
	<u>20.277.424.024</u>	<u>20.638.228.270</u>

(ⁱ) Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2020 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng”. Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh mà Công ty đang theo dõi đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với giá trị là 21.840.909.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), giá trị lũy kế đã phân bổ là 1.563.485.068 VND, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2021 là 20.277.424.024 VND.

5
TY
UUH
TO
.C
IP

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	103.308.888.643	293.766.297.817			2.781.406.255	956.212.840			400.812.805.555	
- Mua trong kỳ	-	-			53.225.000	-			53.225.000	
Số dư cuối kỳ	103.308.888.643	293.766.297.817			2.834.631.255	956.212.840			400.866.030.555	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	66.128.028.166	239.254.971.094			2.092.382.022	956.212.840			308.431.594.122	
- Khấu hao trong kỳ	1.236.896.406	4.774.300.991			38.279.124	-			6.049.476.521	
Số dư cuối kỳ	67.364.924.572	244.029.272.085			2.130.661.146	956.212.840			314.481.070.643	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	37.180.860.477	54.511.326.723			689.024.233	-			92.381.211.433	
Tại ngày cuối kỳ	35.943.964.071	49.737.025.732			703.970.109	-			86.384.959.912	

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (diện tích 125.527 m²) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2021, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 34.535.565.248 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.304.630.488 VND;
- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là: 9.438.998.370 VND.



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.239.984.864	12.239.984.864	12.290.278.919	12.290.278.919
- Công ty Kính nổi Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	6.126.232.306	6.126.232.306	5.978.686.223	5.978.686.223
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.944.619.217	20.944.619.217	17.011.752.717	17.011.752.717
	69.028.562.895	69.028.562.895	65.498.444.367	65.498.444.367
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.239.984.864	12.239.984.864	12.290.278.919	12.290.278.919
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công nợ quá hạn khác	6.918.402.688	6.918.402.688	7.068.402.688	7.068.402.688
	51.135.343.190	51.135.343.190	51.835.637.245	51.835.637.245
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	21.743.130.073	21.743.130.073	21.651.230.412	21.651.230.412

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	233.268.165	387.419.482
- Chi phí phải trả khác	304.082.365	151.298.483
	537.350.530	538.717.965

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Các đối tượng khác	1.296.699.359	458.300.621
	2.146.843.209	1.308.444.471
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	99.000.000	99.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	371.955.542	107.123.246	-	-	479.078.788
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.935.324	12.935.324	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.536.615	21.816.589	24.904.589	-	448.615
Thuế tài nguyên	-	87.052.500	-	-	-	87.052.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	815.765.400	195.127.500	-	-	1.010.892.900
Các loại thuế khác	-	6.449.272.016	65.472.729	10.758.086	-	6.503.986.659
	-	7.727.582.073	402.475.388	48.597.999	-	8.081.459.462

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 7.779.208.716 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	100.971.848	57.542.600
Bảo hiểm xã hội	311.539.397	154.139.444
Bảo hiểm y tế	46.645.128	29.495.196
Bảo hiểm thất nghiệp	20.328.192	13.108.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.790.415.717	8.919.485.238
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.626.986.968	1.455.590.524
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.347.178.746	2.345.710.295
- Phải trả khác	613.278.225	915.212.641
	9.269.900.282	9.173.771.454
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.626.986.968	1.455.590.524
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.347.178.746	2.345.710.295
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	580.777.258	843.707.306
	8.757.914.750	8.842.248.903
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	4.202.971.778	4.202.971.778
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>		

18. VAY

	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	3.363.111.183	3.363.111.183	2.000.841.671	938.750.477	4.425.202.377	4.425.202.377
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	938.750.477	938.750.477	2.000.000.000	938.750.477	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay cá nhân	92.436.260	92.436.260	841.671	-	93.277.931	93.277.931
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2.963.511.696	2.963.511.696	1.481.755.848	1.481.755.848	2.963.511.696	2.963.511.696
	2.963.511.696	2.963.511.696	1.481.755.848	1.481.755.848	2.963.511.696	2.963.511.696
	6.326.622.879	6.326.622.879	3.482.597.519	2.420.506.325	7.388.714.073	7.388.714.073
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	11.854.042.786	11.854.042.786	-	1.481.755.848	10.372.286.938	10.372.286.938
	11.854.042.786	11.854.042.786	-	1.481.755.848	10.372.286.938	10.372.286.938
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(1.481.755.848)	1.481.755.848	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.890.531.090	8.890.531.090			7.408.775.242	7.408.775.242

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.331.924.446	VND 2.331.924.446
VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽¹⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.000.000.000	938.750.477
VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	93.277.931	92.436.260
				4.425.202.377	3.363.111.183

⁽¹⁾ Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
VND					VND	VND
VND	Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	10.372.286.938	11.854.042.786
					10.372.286.938	11.854.042.786
					(2.963.511.696)	(2.963.511.696)
					7.408.775.242	8.890.531.090

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	1.626.986.968	2.331.924.446	1.455.590.524
	2.331.924.446	1.626.986.968	2.331.924.446	1.455.590.524

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(240.338.662.802)	102.779.630.281
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(5.268.835.781)	(5.268.835.781)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(245.607.498.583)	97.510.794.500
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.096)	82.294.262.987
Lỗi trong kỳ này	-	-	(25.923.026.016)	(25.923.026.016)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(286.747.056.112)	56.371.236.971

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	70.360.294.445
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2021, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2021 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	125.537.861.760	262.138.240
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.546.931.942	62.284.793.702	262.138.240
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
	Tổng cộng	220.000.000.000	219.737.861.760	262.138.240

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 125.527 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
- Trên 5 năm	16.669.381.558	17.030.185.804

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	874,96	891,46

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.438.846.491	21.155.691.552
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	19.305.342.124	21.016.294.623
- <i>Doanh thu bán vật tư</i>	133.504.367	139.396.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.472.725	107.727.273
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	139.472.725	107.727.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.849.890.238	1.378.788.643
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.849.890.238	1.378.788.643
	21.428.209.454	22.642.207.468
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34</i>)	1.005.353.692	1.432.440.814

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.325.241.190	21.211.357.774
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	20.177.806.021	21.078.442.624
- <i>Giá vốn bán vật tư</i>	147.435.169	132.915.150
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	46.852.533	49.744.265
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	46.852.533	49.744.265
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.742.124.993	1.239.595.047
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.742.124.993	1.239.595.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.438.872.569	151.398.443
	37.553.091.285	22.652.095.529
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	344.127.229	24.503.811.043
Tổng giá trị mua vào:	344.127.229	24.503.811.043
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	344.127.229	3.504.778.527
+ Còn tồn	-	20.999.032.516
(<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34</i>)		

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.397.066	749.713.589
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.661.100	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	50.243.980	-
	55.302.146	749.713.589

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	751.673.770	1.395.677.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	37.053.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	251.800.141	-
	1.003.473.911	1.432.731.594

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.977.350	5.937.455
Chi phí nhân công	1.175.992.329	666.283.015
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.979.835	61.001.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.146.937	66.915.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.296.208	277.070.916
Chi phí khác bằng tiền	410.444.212	370.841.572
	2.091.836.871	1.448.050.142

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.927.637	19.700.646
Chi phí nhân công	1.288.732.325	1.268.162.437
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.502.584	25.828.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.267.813	67.036.152
Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	177.676.100
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	101.650.930	(35.070.746)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	879.569.425	985.459.901
Chi phí khác bằng tiền	405.173.254	712.286.773
	2.979.951.468	3.221.079.470
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	13.000.000	22.800.000

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuộc dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày được miễn giảm	-	345.454.545
Các khoản khác	24.276.584	16.000.000
	24.276.584	361.454.545
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	-	345.454.545

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	58.916.262	17.105.368
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài không được trừ	5.779.094	179.432.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.685.434.468	-
Các khoản khác	52.330.841	9.475.800
	3.802.460.665	206.013.565

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(25.923.026.016)	(5.268.835.781)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(864)	(176)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.937.652.003	14.157.871.190
Chi phí nhân công	5.146.635.164	4.981.411.270
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	226.134.492	343.238.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.364.042.053	2.484.257.212
Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	177.676.100
Hoàn nhập dự phòng	101.650.930	(35.070.746)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.641.407	3.967.947.901
Chi phí khác bằng tiền	967.953.307	1.331.125.545
	24.686.836.856	27.408.457.288

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.603.864.484	-	1.751.159.091	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.239.038.677	(14.799.908.194)	27.053.004.587	(14.698.257.264)
	28.842.903.161	(14.799.908.194)	28.804.163.678	(14.698.257.264)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.797.489.315	15.217.153.969
Phải trả người bán, phải trả khác	78.298.463.177	74.672.215.821
Chi phí phải trả	537.350.530	538.717.965
	93.633.303.022	90.428.087.755

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.603.864.484	-	-	1.603.864.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.439.130.483	-	-	12.439.130.483
Cộng	14.042.994.967	-	-	14.042.994.967
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.159.091	-	-	1.751.159.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.354.747.323	-	-	12.354.747.323
Cộng	14.105.906.414	-	-	14.105.906.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	7.388.714.073	7.408.775.242	-	14.797.489.315
Phải trả người bán, phải trả khác	78.298.463.177	-	-	78.298.463.177
Chi phí phải trả	537.350.530	-	-	537.350.530
	86.224.527.780	7.408.775.242	-	93.633.303.022
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	6.326.622.879	8.890.531.090	-	15.217.153.969
Phải trả người bán, phải trả khác	74.672.215.821	-	-	74.672.215.821
Chi phí phải trả	538.717.965	-	-	538.717.965
	81.537.556.665	8.890.531.090	-	90.428.087.755

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ các khoản vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.005.353.692	1.432.440.814
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty	951.575.200	1.378.788.643
Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	53.778.492	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	53.652.171
	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận giá vốn hàng bán	344.127.229	24.503.811.043
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Cùng Tổng Công ty	-	21.840.909.091
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	315.950.985	2.634.745.410
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty	28.176.244	28.156.542
Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-
	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp	13.000.000	22.800.000
Tường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	10.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	12.800.000
	13.000.000	
Thu nhập khác	-	345.454.545
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	345.454.545
	-	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.049.639.537	4.320.996.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	2.169.249.712	1.422.516.992
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	596.476.660	600.816.660
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	318.107.294	331.856.494
Người mua trả tiền trước		99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	99.000.000	99.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		21.743.130.073	21.651.230.412
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	6.126.232.306	5.978.686.223
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty	14.300.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.239.984.864	12.290.278.919
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	170.000.000	220.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	408.147.681	408.147.681
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	138.517.563	108.169.930
Phải trả phải nộp khác		4.202.971.778	4.202.971.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc như sau:

	Chức vụ	Chi chú	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
Ông Hoàng Kim Bông	Tổng giám đốc, Chủ tịch HĐQT		-	-
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT		-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT		-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020	-	-
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	-	73.505.600

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc: (Tiếp theo)


	Chức vụ	Ghi chú	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	-	63.828.700
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/04/2021	-	-
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 09/04/2021	-	-


35. SỐ LIỆU SO SÁNH


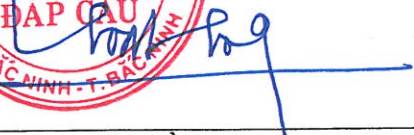
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.253.642.273	6.326.622.879	(5.927.019.394)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.963.511.696	8.890.531.090	5.927.019.394


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2021